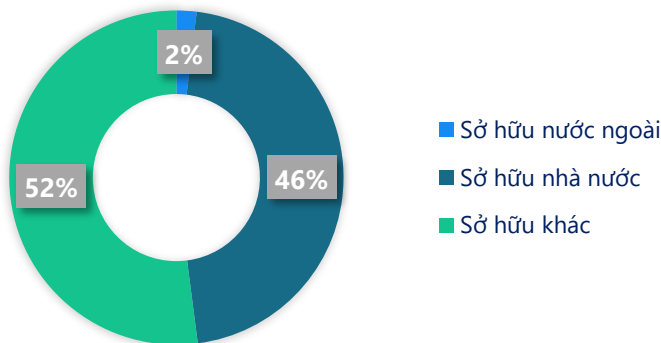
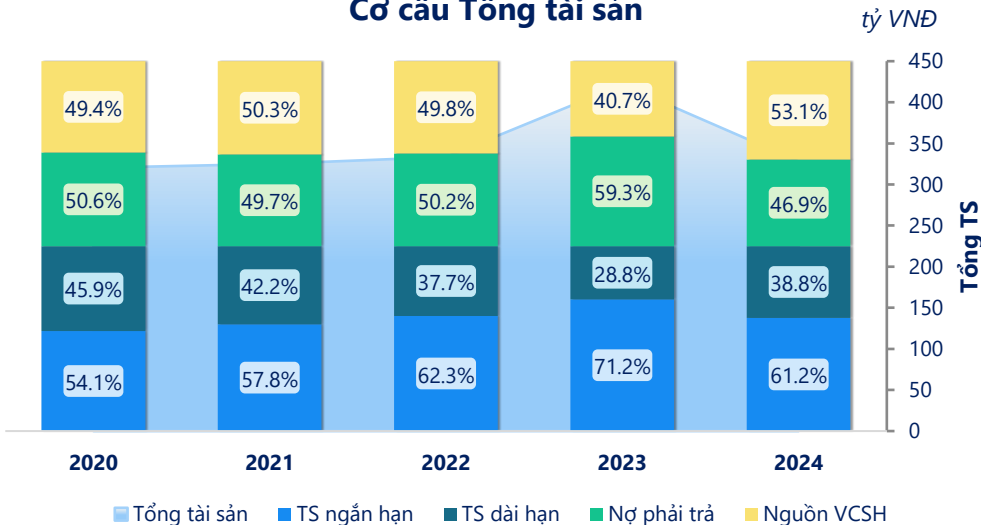


Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		31,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,020		
SL cổ phiếu LH		7,201,772		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		650		
% sở hữu nước ngoài		2.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		174		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		230		
P/E		7.2		
EPS		4,406		
	YTD	1T	3T	6T
PMS		0.9%	-0.6%	5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



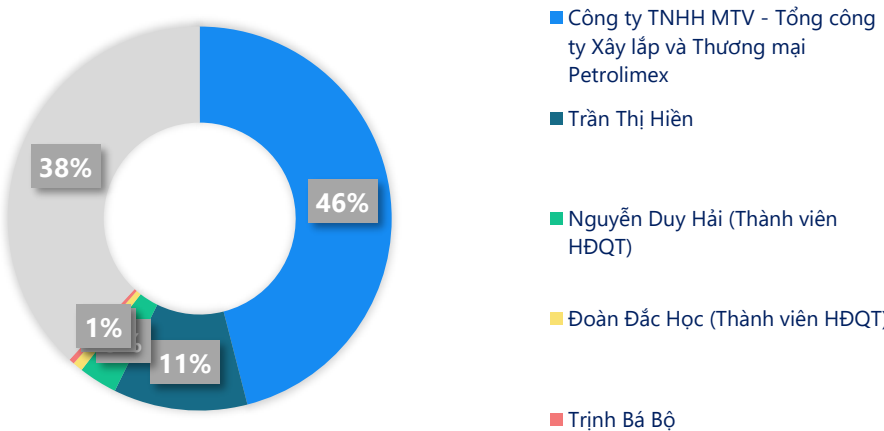
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PMS** năm 2024 đạt **328.1** tỷ đồng, giảm **22.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.9% và 53.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

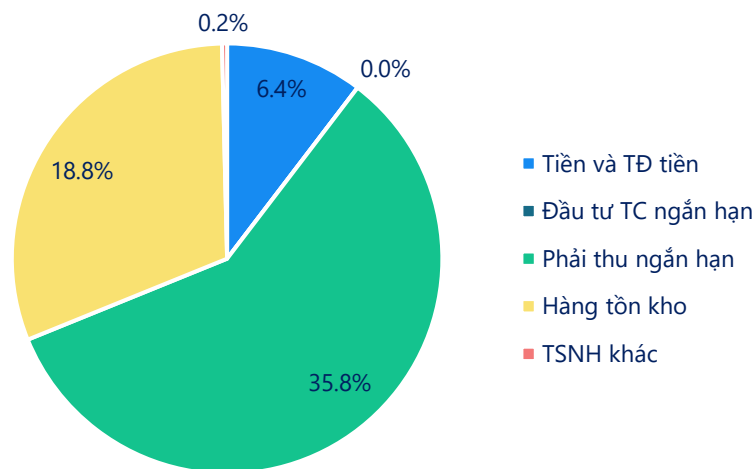
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 46.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.95%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex** sở hữu **46.0%**, lớn thứ 2 là Trần Thị Hiền nắm giữ 11.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Duy Hải (Thành viên HĐQT) nắm giữ 3.26%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

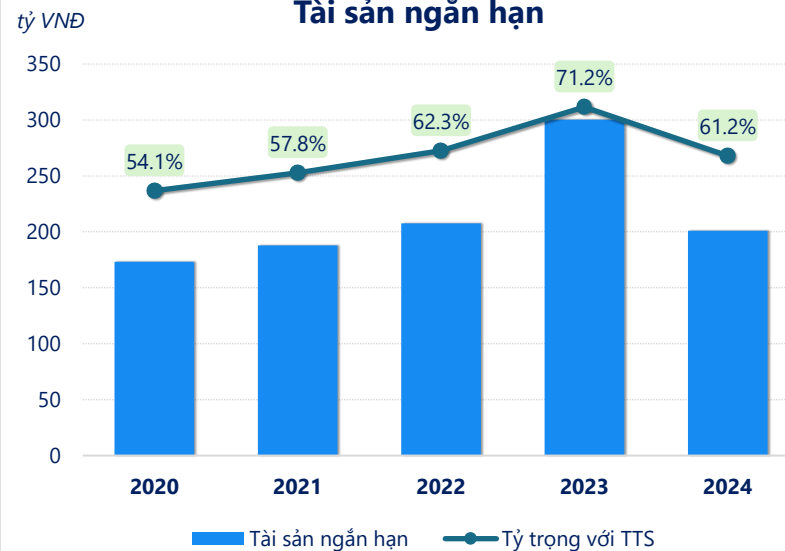


2024

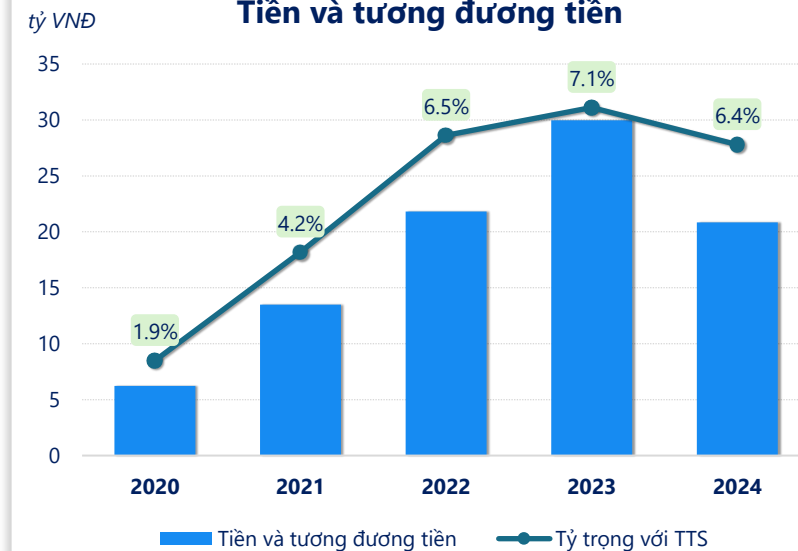
Tài sản ngắn hạn của PMS năm 2024 giảm **33.1%** so với năm trước, đạt **200.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

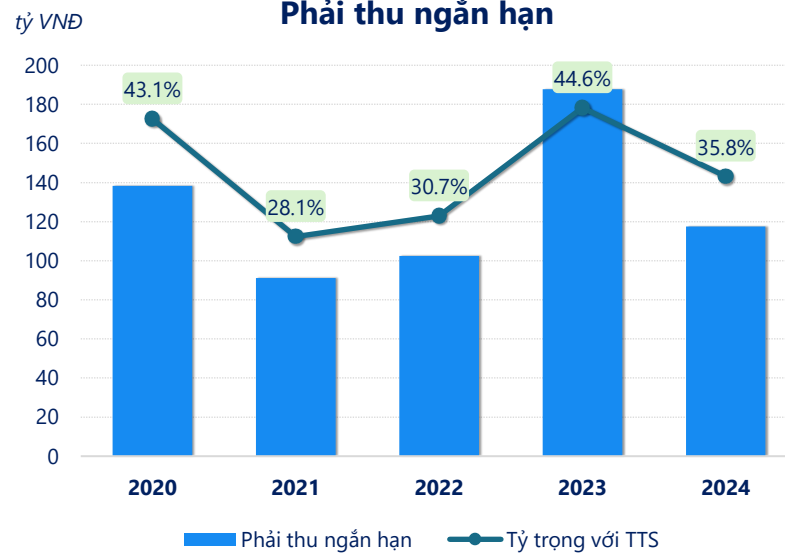
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



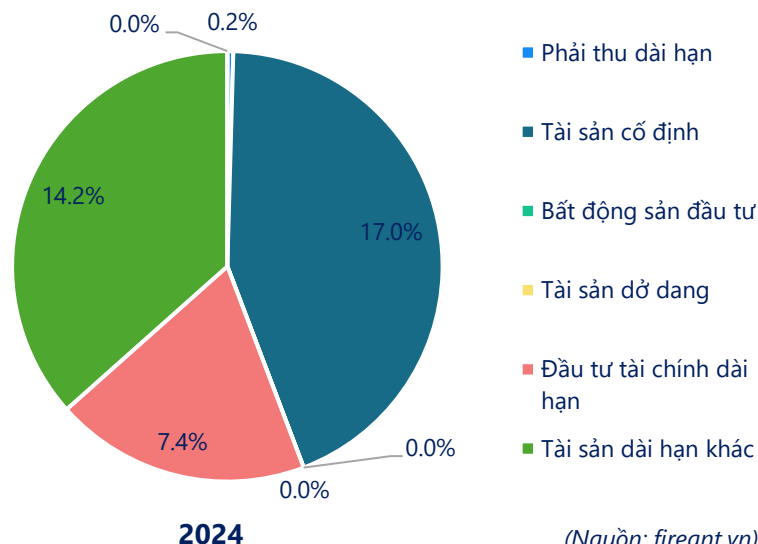
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



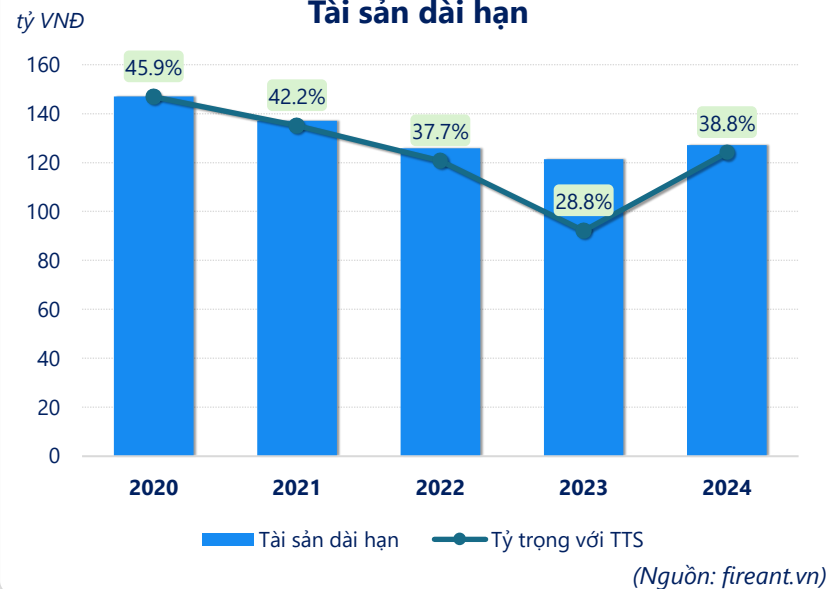
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



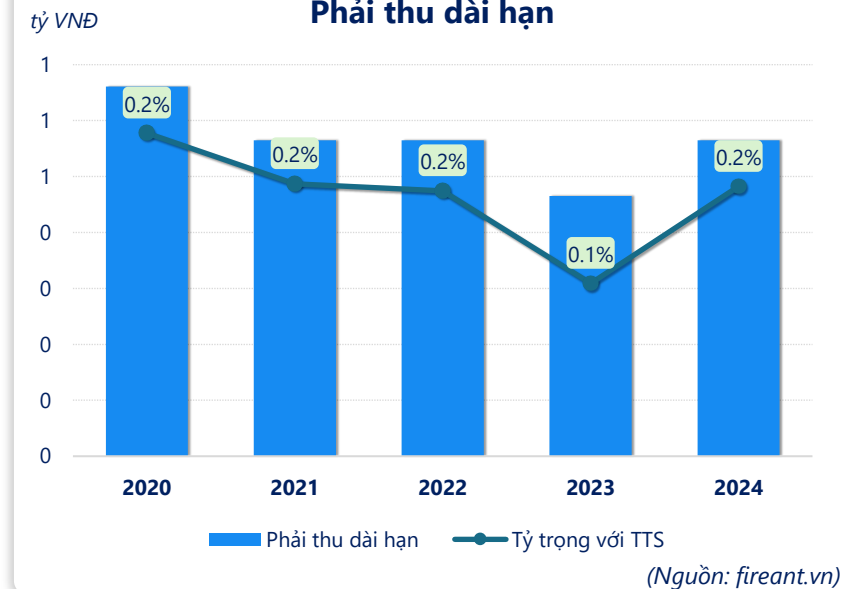
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.83%** so với năm trước và đạt **127.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **38.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

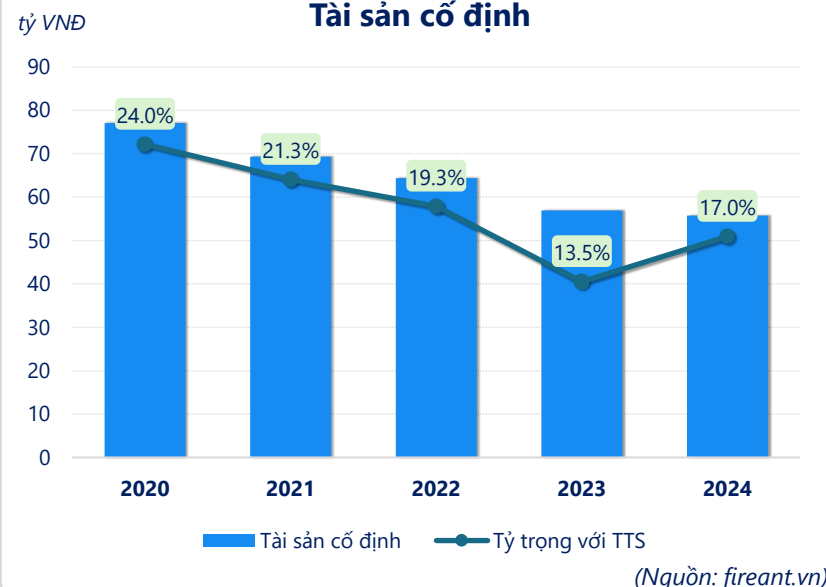
Tài sản dài hạn



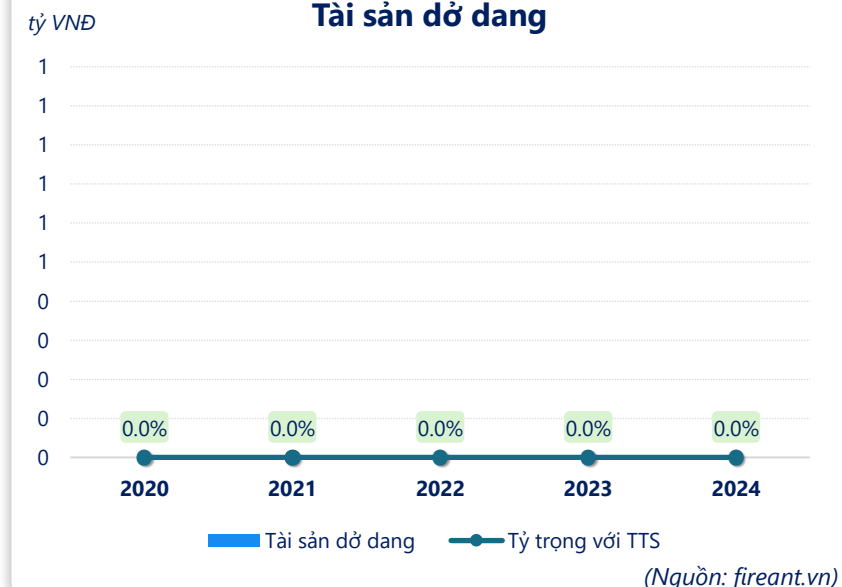
Phải thu dài hạn

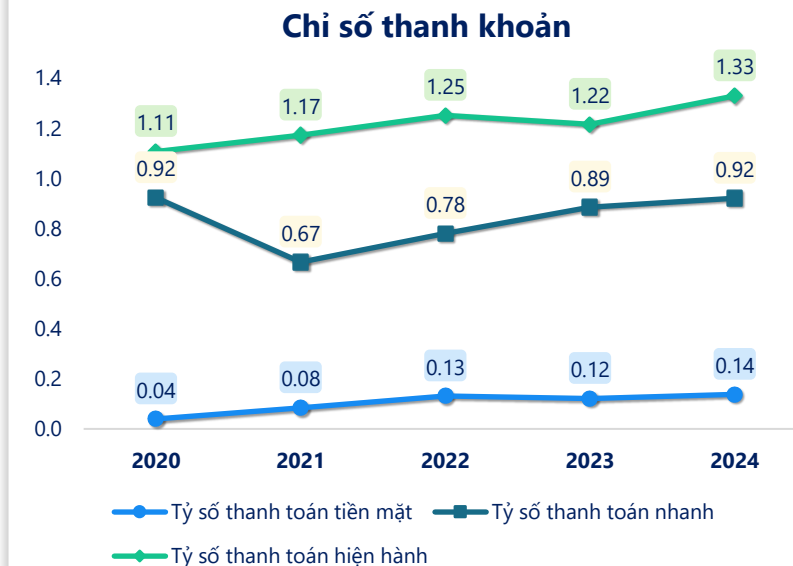
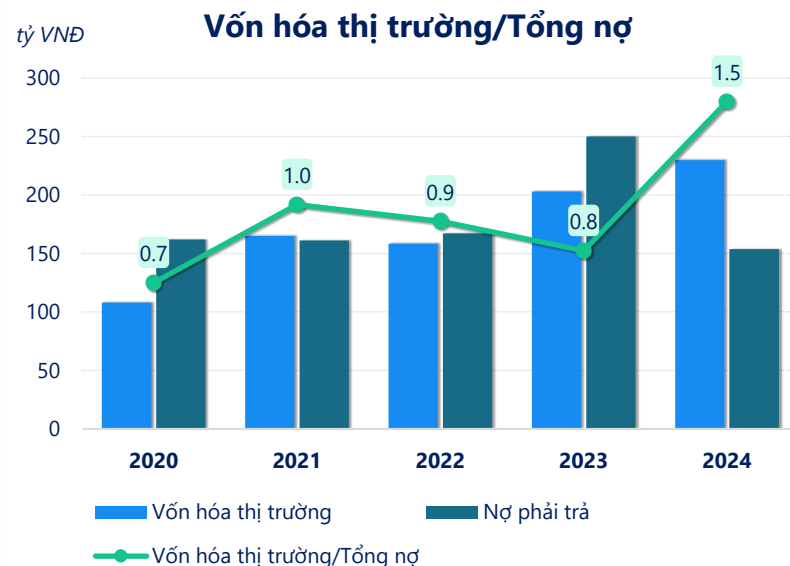
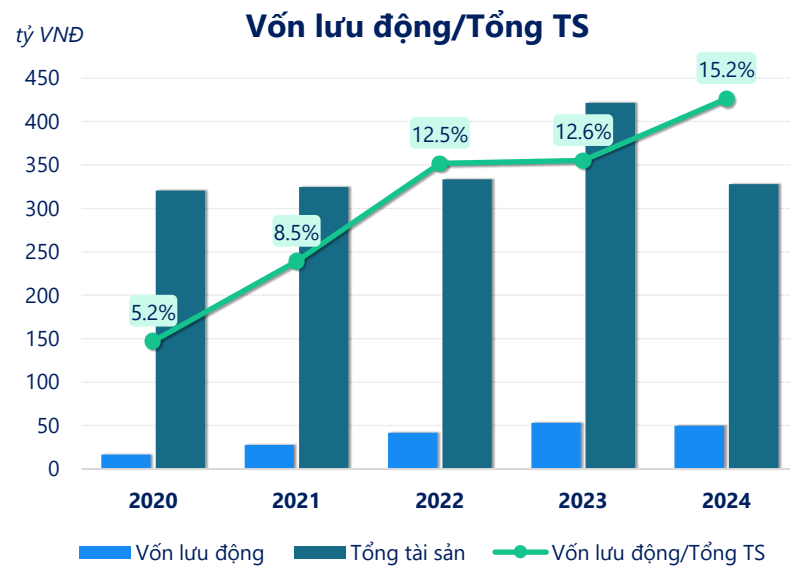
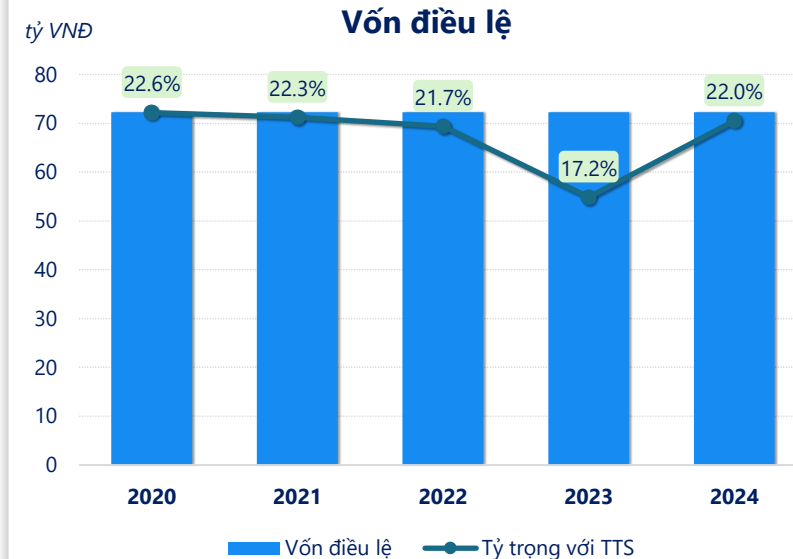
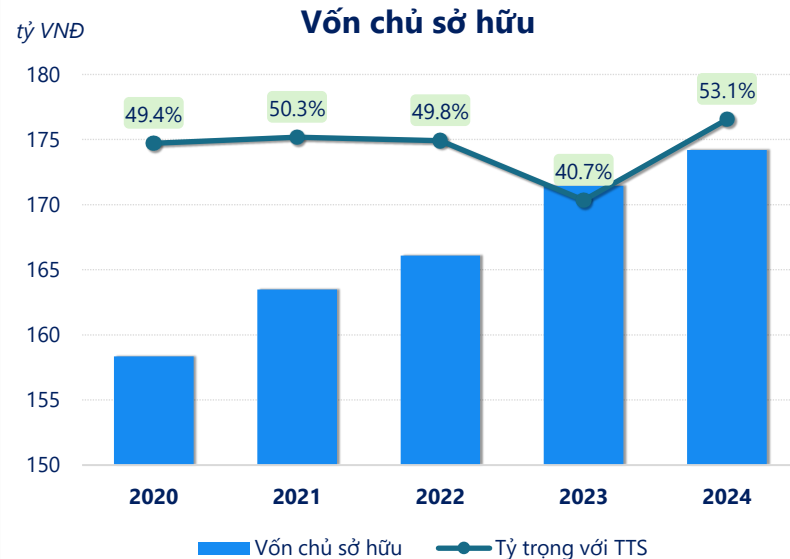
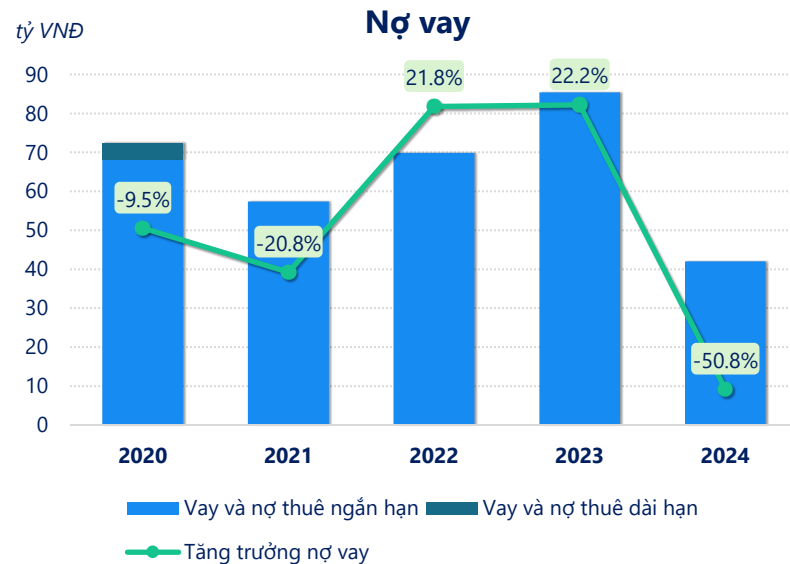


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	328	421	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	201	300	-33.1%
Tiền và tương đương tiền	20.8	30.0	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	117	188	-37.4%
Hàng tồn kho	61.8	81.5	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.82	-30.4%
Tài sản dài hạn	127	121	4.8%
Phải thu dài hạn	0.57	0.47	21.5%
Tài sản cố định	55.7	56.9	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	22.7	7.6%
Tài sản dài hạn khác	46.5	41.3	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	250	-38.4%
Nợ ngắn hạn	151	247	-38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.0	85.4	-50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	112	-41.4%
Nợ dài hạn	2.72	3.08	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn điều lệ	72.3	72.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	915	916	1,571	1,422	1,386
Giá vốn hàng bán	828	833	1,479	1,301	1,254
Lợi nhuận gộp	86.6	83.8	91.5	121	132
Doanh thu HĐTC	1.42	0.13	0.15	0.16	0.51
Chi phí TC	3.12	2.50	3.09	4.00	3.75
Chi phí lãi vay	3.10	2.43	2.92	3.56	3.49
LN trong công ty LKLD	6.01	6.38	5.51	5.59	7.31
Chi phí bán hàng	26.0	24.1	28.8	34.7	39.8
Chi phí QLDN	40.4	37.1	38.0	53.7	55.8
LN thuần từ HĐKD	24.4	26.6	27.3	34.7	40.6
Lợi nhuận khác	-0.64	0.09	-0.68	1.41	-1.17
LN trước thuế	23.8	26.7	26.6	36.1	39.4
Lợi nhuận sau thuế	21.2	24.2	24.1	29.6	31.4
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	24.2	24.1	29.6	31.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.6	11.0	9.44	65.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.50	5.05	1.50	2.79	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.4	-4.16	-4.07	-66.5
Tiền đầu kỳ	11.1	6.22	13.5	21.8	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.85	7.28	8.30	8.15	-9.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	6.22	13.5	21.8	30.0	20.8